

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY ĐỨC
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04/2022/DS-ST**

Ngày 24 - 5 - 2022

*“Kiện tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG

T1 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Phiêm.

Các Hội nhân dân: Ông Trần Bình Đăng và bà Đoàn Thị Lụa.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Cảnh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 123/2021/TLST-DS, ngày 01/10/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2022/QĐST - DS ngày 27/4/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng T1, sinh năm 1975 - có mặt;

Địa chỉ: Thôn A, xã ĐB, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông;

Bị đơn: Ông Phan Văn H1, sinh năm 1978 - có mặt;

Địa chỉ: Thôn A, xã ĐB, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Thôn A, xã ĐB, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông;

Người đại diện theo ủy quyền của bà H:

- Ông Nguyễn Trọng T1; sinh năm 1975 - có mặt;

Địa chỉ: Thôn A, xã ĐB, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông;

- Ông Nguyễn L, sinh năm 1966 - có đơn xin xét xử vắng mặt;

- Bà Nguyễn Thị AN; sinh năm 1969;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn: Ông Nguyễn L; sinh năm 1966 - có đơn xin xét xử vắng mặt; văn bản ủy quyền ngày 15/02/2022.

Địa chỉ: Tổ dân phố A, phường N, Thành phố G, Đắk Nông;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 9 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T1 trình bày:

Năm 2018 vợ chồng ông T1 cho ông H1 vay số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Cụ thể: Ngày 02/8/2018 cho vay 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 3,7%/tháng, thời hạn thanh toán vào ngày 02/9/2018. Ngày 03/8/2018 là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 3,7%/tháng, thời hạn thanh toán vào ngày 03/9/2018. Mỗi lần vay tiền ông H1 đều ký tên vào giấy vay tiền. Tuy nhiên khi đến thời hạn thanh toán thì ông H1 không thanh toán; vợ chồng ông đã khiếu nại lên cơ quan của ông H1 và huyện ủy nhưng ông H1 vẫn không trả tiền cho ông nên ông T1 làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H1 phải trả số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi 2 %/tháng/ tổng số tiền là 180.000.000 đồng.

Bị đơn ông Phan Văn H1 trình bày:

Ông H1 xác nhận có nhận 02 (hai) lần với số tiền tổng cộng là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) của vợ chồng ông T1, bà H vào ngày 02/8/2018 và ngày 03/8/2018 và chữ ký, chữ viết Phan Văn H1 tại 02 (hai) giấy vay tiền đề ngày 02/8/2018 và ngày 03/8/2018 là chữ ký, chữ viết tên của anh H1. Số tiền này không liên quan gì đến bà Nguyễn Thị N (vợ ông). Nhưng ông H1 không thừa nhận việc ông vay tiền của vợ chồng ông T1, bà H vì số tiền đã nhận là nhận giúp ông Nguyễn L (lúc đó ông L đang làm Chủ tịch huyện TĐ) và ông H1 đã đưa cho ông L đầy đủ. Nay ông T1 khởi kiện yêu cầu ông H1 trả số tiền gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 180.000.000 đồng thì ông H1 không đồng ý; ông chỉ đồng ý trả 100.000.000 đồng tiền gốc; còn tiền lãi thì ông không đồng ý trả.

Tại biên bản làm việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Vào ngày 02/8/2018 và ngày 03/8/2018 bà H là người trực tiếp đưa số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) cho ông H1 và anh H1 là người ký tên vào hai giấy vay tiền đề ngày 02/8/2018 và ngày 03/8/2018. Nay yêu cầu Tòa án buộc ông H1 phải trả cho vợ chồng bà số tiền gốc là 200.000.000 đồng và lãi là 180.000.000 đồng (2 %/tháng/tổng số tiền); còn ông H1 nói là cầm tiền giùm ông L chủ tịch huyện là không đúng.

Tại biên bản làm việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn L và bà Nguyễn Thị AN trình bày:

Ông L, bà Nguyễn thừa nhận số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) thể hiện trong hai giấy vay tiền đề ngày 02/8/2018 và ngày 03/8/2018 mà anh H1 ký tên người vay là khoản tiền của vợ chồng ông L, bà AN vay của vợ chồng ông T1, bà H. Số tiền này ông L, bà AN đã nhận đủ từ ông H1. Do đó, ông L, bà AN sẽ có trách nhiệm trả số tiền này cho vợ chồng ông T1, bà H. Nhưng hiện tại ông bà chưa có để trả cho ông T1 được.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16 tháng 11 năm 2021, bà Nguyễn Thị N (vợ ông Phan Văn H1) trình bày: Bà N không liên quan gì đến số tiền 200.000.000 đồng

(Hai trăm triệu đồng) mà ông H1 đã nhận của vợ chồng ông T1 và bà đề nghị không đưa bà vào tham gia tố tụng.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: 02 (hai) giấy vay tiền đề ngày 02/8/2018 và ngày 03/8/2018 do nguyên đơn cung cấp (bản gốc); các đương sự thừa nhận số tiền và chữ ký trong giấy vay nhưng bị đơn không thừa nhận việc vay tiền và nội dung được nêu tại hai giấy vay tiền trên mà chỉ thừa nhận là đến cầm tiền giùm cho anh L vì anh L mới là người vay tiền.

Tại phiên tòa, phần tranh luận nguyên đơn, bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau: Ông Phan Văn H1 đồng ý trả cho ông Nguyễn Trọng T1 và bà Nguyễn Thị H số tiền gốc và lãi là 210.000.000 đồng; trong đó: tiền gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi suất là 10.000.000 đồng trả làm hai đợt: Đợt 1: Ngày 24/6/2022 trả 100.000.000 đồng tiền gốc. Đợt 2: Ngày 24/9/2022 trả 100.000.000 đồng tiền gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi.

Nếu đợt 1 vào ngày 24/6/2022 ông Phan Văn H1 không trả đúng theo thỏa thuận thì ông T1 và bà H có quyền yêu cầu thi hành án thi hành toàn bộ số tiền 210.00.000 đồng theo quy định. Các bên thỏa thuận lãi suất chậm thi hành án là 10 %/năm trên tổng số tiền chưa thi hành cho đến khi thi hành xong và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và về nội dung vụ án phát biểu như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật và việc thụ lý giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên tòa đề nghị HĐXX:

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 và Điều 91; Điều 147 của BLTTDS;

Áp dụng Điều 157; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T1.

Chấp nhận việc nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận được với nhau về việc thanh toán nợ, bị đơn anh H1 phải trả cho nguyên đơn ông T1 số tiền 210.000.000 đồng (trong đó tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi 10.000.000 đồng), cụ thể vào ngày 24/6/2022 anh H1 trả cho ông T1 100.000.000 đồng, tiếp đến ngày 24/9/2022 anh H1 trả cho ông T1 110.000.000 đồng. Về án phí bị đơn anh H1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, đối chiếu với các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp: Ông Nguyễn Trọng T1 khởi kiện ông Phan Văn H1 do phát sinh tranh chấp từ 02 (hai) hợp đồng vay tiền đề ngày 02/8/2018 và ngày 03/8/2018, vì vậy Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS. Bị đơn có địa chỉ tại thôn A, xã DB, huyện TD, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng là 03 năm kể từ ngày lợi ích bị xâm phạm. Thời hạn thanh toán đối với số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) theo giấy vay tiền đề ngày 02/8/2018 là vào ngày 02/9/2018 và thời hạn thanh toán đối với số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) theo giấy vay tiền đề ngày 03/8/2018 là vào ngày 03/9/2018. Ngày 17/9/2021 ông T1 làm đơn khởi kiện, lựa chọn hòa giải, lựa chọn hòa giải viên theo Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án nhưng kết quả hòa giải không T1 và đến ngày 01/10/2021 Tòa án tiến hành thụ lý vụ án. Do đó thời hiệu khởi kiện đảm bảo theo quy định của pháp luật.

[1.3] Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ đúng theo quy định tại Điều 173 của BLTTDS để thông báo thụ lý vụ án, triệu tập đương sự và các văn bản tố tụng khác cho đương sự. Các đương sự đã tham gia tố tụng, thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Ngày 02/8/2018 vợ chồng ông T1 bà H cho ông H1 vay số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn thanh toán vào ngày 02/9/2018. Ngày 03/8/2018 vợ chồng ông T1 bà H tiếp tục cho ông H1 vay số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Cả hai lần cho vay đều làm giấy vay tiền, có ghi lãi suất thỏa thuận là 3,7%/tháng, thời hạn thanh toán vào ngày 03/9/2018, có chữ ký xác nhận của ông H1. Tuy nhiên, khi đến thời hạn thanh toán thì ông H1 không thanh toán nên ông T1 làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H1 phải trả số tiền 200.000.000 tiền gốc và tiền lãi suất phát sinh là 180.000.000 đồng.

Xét 02 (hai) hợp đồng vay tiền giữa vợ chồng ông T1, bà H và ông H1 lập ngày 02/8/2018 và ngày 03/8/2018: Ông H1 xác nhận có nhận tiền và ký tên vào 02 (hai) giấy vay tiền trên nhưng không thừa nhận việc vay tiền mà cho rằng số tiền vay trên ông đã nhận là nhận giúp ông L. Do đó, Tòa án đã tiến hành đối chất giữa các đương sự và tại các biên bản đối chất ngày 29/10/2022, ngày 29/3/ 2022 thể hiện: Vào ngày 02/8/2018 và ngày 03/8/2018 bà H là người trực tiếp đưa số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) cho ông H1 và ông H1 là người ký tên vào hai giấy vay tiền đề ngày 02/8/2018 và ngày 03/8/2018. Sau khi nhận tiền từ bà H thì ông H1 đã đưa lại đủ tiền cho ông L và yêu cầu ông L đến gặp ông T1 để thống nhất việc vay tiền và lập lại giấy vay tiền đối với số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) mà ông H1 đã nhận giúp ông L và ký tên vào 02 giấy vay tiền ngày 02/8/2018, ngày 03/8/2018. Ông L có xuống th lượng về việc vay tiền nhưng ông T1 không đồng ý vì ông T1 cho ông H1 vay tiền chứ không cho ông L vay. Ngoài 02 (hai) giấy vay tiền đề ngày 02/8/2018 và ngày 03/8/2018 thì các đương sự không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ gì.

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 BLTTDS thì :

“1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...; 2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh sự phản đối đó...;

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”.

Hai giấy vay tiền đề ngày 02/8/2018 và ngày 03/8/2018 đều được soạn sẵn theo mẫu trên khổ giấy A4 có ghi rõ “Giấy vay tiền, bên cho vay, bên vay, ...”, tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và hoàn toàn tự nguyện, nội dung của thỏa thuận không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, 02 (hai) hợp đồng trên là có thật và có hiệu lực pháp luật làm phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên.

Tại phần tranh luận giữa nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án kể cả án phí và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận như sau: Ông Phan Văn H1 đồng ý trả cho ông Nguyễn Trọng T1 và bà Nguyễn Thị H số tiền gốc và lãi là 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng); trong đó: tiền gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi suất là 10.000.000 đồng làm hai đợt:

Đợt 1: Ngày 24/6/2022 trả 100.000.000 đồng tiền gốc.

Đợt 2: Ngày 24/9/2022 trả 110.000.000 đồng tiền gốc còn lại và tiền lãi.

Nếu đợt 1 ông Phan Văn H1 không trả đúng hạn thì ông T1 và bà H có quyền yêu cầu thi hành án thi hành toàn bộ số tiền 210.00.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng). Các bên thỏa thuận lãi suất chậm thi hành án là 10 %/năm trên tổng số tiền chưa thi hành cho đến khi thi hành án xong.

Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa ngày hôm nay về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, HĐXX xét thấy cần chấp nhận và công nhận sự thỏa thuận trên của các đương sự.

[3] Đối với số tiền ông H1 đã đưa cho ông L, ông H1 có quyền khởi kiện ông L bằng một vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông H1 phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Hoàn trả cho ông Nguyễn Trọng T1 số tiền 9.208.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; Điều 147; Điều 184; Điều 246; Điều 271; 273 của Bộ luật Tố tụng

dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Ông Phan Văn H1 đồng ý trả cho ông Nguyễn Trọng T1 và bà Nguyễn Thị H số tiền 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng), trong đó: tiền gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), tiền lãi suất là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) làm hai đợt:

Đợt 1: Ngày 24/6/2022 trả 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tiền gốc.

Đợt 2: Ngày 24/9/2022 trả 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng) tiền gốc còn lại và tiền lãi.

Nếu đợt 1 ông Phan Văn H1 không trả đúng hạn thì ông T1 và bà H có quyền yêu cầu thi hành án thi hành toàn bộ số tiền 210.00.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng).

Lãi suất chậm thi hành án các bên thỏa thuận là 10 %/năm trên tổng số tiền chưa thi hành cho đến khi thi hành án xong.

2. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Án phí Dân sự sơ thẩm là 10.500.000 đồng (Mười triệu năm trăm nghìn đồng). Ông Phan Văn H1 phải chịu toàn bộ số tiền trên. Nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Trọng T1 số tiền 9.208.500 đồng (Chín triệu hai trăm lẻ tám nghìn năm trăm đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0002002 ngày 01/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

3. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo đối với phần bản án sơ thẩm liên quan đến mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo đối với phần bản án sơ thẩm liên quan đến mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- STP tỉnh Đắk Nông;
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THA huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký và đóng dấu

Phạm Văn Phiếm

